

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023

- | | |
|--|----------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN/HN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN/HN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN/HN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN/HN |

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 7/2023

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 857 177 777 552	2 064 001 744 255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	212 974 639 904	228 243 900 597
1. Tiền	111		102 396 863 223	170 243 900 597
2. Các khoản tương đương tiền	112		110 577 776 681	58 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	157 840 000 000	123 040 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		157 840 000 000	123 040 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 043 141 841 272	1 337 797 171 092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	995 168 027 405	1 214 894 729 370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19 785 224 355	23 085 847 770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	66 311 408 829	139 872 486 269
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 38 122 819 317	- 40 055 892 317
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	421 236 057 803	363 952 017 300
1. Hàng tồn kho	141		494 198 323 280	428 758 072 119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 72 962 265 477	- 64 806 054 819
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21 985 238 573	10 968 655 266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12 456 605 744	6 448 948 339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 166 275 721	4 519 706 927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		362 357 108	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171 426 155 053	181 541 462 856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 366 388 254	3 273 389 194
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 366 388 254	3 273 389 194
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		138 957 964 695	146 202 835 692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	116 440 055 507	125 933 878 634
- Nguyên giá	222		398 936 665 259	399 210 779 614
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 282 496 609 752	- 273 276 900 980
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 517 909 188	20 268 957 058
- Nguyên giá	228		33 099 868 672	30 339 868 672
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 10 581 959 484	- 10 070 911 614
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1 314 093 083	289 213 906
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 314 093 083	289 213 906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27 787 709 021	31 776 024 064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	3 929 150 625	5 839 102 147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	23 858 558 396	25 936 921 917
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 028 603 932 605	2 245 543 207 111

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 208 291 229 790	1 412 088 715 100
I. Nợ ngắn hạn	310		1 190 061 444 680	1 377 861 855 972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	258 404 953 191	479 526 147 585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121 600 545 677	116 471 108 093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	15 893 653 806	12 682 396 343

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		11 037 212 357	12 869 887 553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	93 708 744 278	103 193 076 785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		46 621 742
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	31 488 293 995	7 808 487 358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	653 803 742 458	643 912 256 920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			682 186 341
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 124 298 918	669 687 252
II. Nợ dài hạn	330		18 229 785 110	34 226 859 128
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		114 545 455	87 753 666
7. Phải trả dài hạn khác	337		126 800 000	126 800 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3 052 243 720	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		14 936 195 935	31 458 374 286
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		820 312 702 815	833 454 492 011
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	820 312 702 815	833 454 492 011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	40 104 031 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21 112 524 753	28 869 664 876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13 108 317 442	17 366 785 315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8 004 207 311	11 502 879 561
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		102 714 861 709	108 099 510 782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 028 603 932 605	2 245 543 207 111

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc




Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	705 870 366 179	840 108 821 997	1 364 546 439 955	1 318 415 744 869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	- 82 657 998	294 288 825	- 332 312 360	362 730 065
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		705 953 024 177	839 814 533 172	1 364 878 752 315	1 318 053 014 804
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	659 814 586 203	787 110 311 273	1 272 481 396 806	1 222 470 470 612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46 138 437 974	52 704 221 899	92 397 355 509	95 582 544 192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6 268 875 331	4 020 972 204	17 480 543 097	9 133 984 413
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 789 389 553	10 523 093 791	5 539 930 825	15 493 870 720
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		706 482 932	- 1 655 766 266	2 444 860 170	926 221 787
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	8 196 567 488	8 461 417 376	16 914 358 183	15 959 169 976
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	41 689 120 251	28 483 487 617	75 654 732 803	62 115 313 750
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		732 236 013	9 257 195 319	11 768 876 795	11 148 174 159
12. Thu nhập khác	31	VII.6	13 787 747 967	189 246 808	17 614 649 655	637 589 038
13. Chi phí khác	32	VII.7	1 078 259 626	348 806 583	1 444 059 681	349 406 275
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12 709 488 341	- 159 559 775	16 170 589 974	288 182 763
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13 441 724 354	9 097 635 544	27 939 466 769	11 436 356 922
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5 124 640 110	- 722 702 111	8 114 349 632	1 514 121 994
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2 474 538 322	2 890 142 349	2 481 531 584	2 897 135 611
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 842 545 922	6 930 195 306	17 343 585 553	7 025 099 317
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27 101 501	3 697 648 427	8 004 207 311	545 317 332
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5 815 444 421	3 232 546 879	9 339 378 242	6 479 781 985
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 40	95	119	9
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc




Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2023

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	27 939 466 769	11 436 356 922
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10 860 531 586	11 907 694 171
	- Các khoản dự phòng	03	5 335 438 556	- 2 494 610 161
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 2 477 357 071	11 069 928 695
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 35 998 301 858	- 8 059 240 125
	- Chi phí lãi vay	06	2 444 860 170	926 221 787
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8 104 638 152	24 786 351 289
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	285 478 820 453	- 115 144 129 557
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 65 440 251 161	- 53 748 345 585
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 236 025 564 223	24 318 023 620
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 4 097 705 883	- 3 085 462 547
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 28 628 270 954	- 6 534 209 665
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 5 725 817 452	- 5 196 825 580
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 13 400 000	2 944 145 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 6 745 731 801	- 3 827 791 356
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 53 093 282 869	- 135 488 244 381
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 3 806 137 523	- 107 909 091
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 946 364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 516 218 514 814	- 170 237 775 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	523 759 561 390	149 037 775 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9 293 128 238	8 047 250 010
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13 028 037 291	- 13 250 712 717
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		39 897 518 638
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	582 667 088 713	481 895 206 280
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 557 895 712 472	- 410 069 922 243
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 119 227 400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24 771 376 241	111 603 575 275
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 15 293 869 337	- 37 135 381 823
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	228 243 900 597	202 784 591 515
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24 608 644	58 329 533
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	212 974 639 904	165 707 539 225

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/06/2023

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ
 - Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo
 - Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
 - Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Giá trị ghi sổ là giá gốc
 - Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành
 - Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
 - c/ Các khoản cho vay
 - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ
 - Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2 739 201 763	1 195 981 392
- Tiền gửi ngân hàng	99 657 661 460	169 047 919 205
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	110 577 776 681	58 000 000 000
Cộng	212 974 639 904	228 243 900 597

2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1/ Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		157 840 000 000			123 040 000 000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng		157 840 000 000			123 040 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	223 738 300 006	- 2 491 562 722	221 246 737 284	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	50 000 000 000	- 2 491 562 722	47 508 437 278	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880	12 769 655 880	12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880	12 769 655 880	12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	995 168 027 405	1214 894 729 370
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	711 001 971 454	755 361 263 025
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	39 247 305 032	13 599 917 920
BGN INT DMCC		122 558 603 589
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	671 754 666 422	619 202 741 516
- Các khoản phải thu khách hàng khác	284 166 055 951	459 533 466 345
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	204 320 565 411	258 155 762 750
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	116 329 003	116 329 003
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	451 038 046	451 038 046
Công ty điều hành Chung Thăng Long	573 136 432	
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	7 878 982 638	
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	98 531 150	
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	283 226 560	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	28 462 046 726	79 228 461 776
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	18 199 716 643	39 463 097 714

CUU LONG Joint operating Company	12 273 857 613	25 742 428 755
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	54 740 997 025	34 250 796 105
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		1 269 157 208
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty Hoàng Long	4 137 103 811	4 274 998 729
Công ty Hoàn Vũ		3 100 320 168
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1		6 663 300 414
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1 058 226 400	61 938 415
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	1 639 791 037	
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		721 000 000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau		1 467 030 053
Công ty CP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		4 335 371 878
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	61 399 038 061	38 649 980 354
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	611 213 122	1 116 248 412
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	490 609 056	5 337 543 632
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	1 518 158 184	1 518 158 184
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	—	—
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	66 311 408 829		139 872 486 269	
Cộng	66 311 408 829		139 872 486 269	

b/ Dài hạn		
- Phải thu khác	3 366 388 254	3 273 389 194
Cộng	3 366 388 254	3 273 389 194

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho		—		
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	40 088 743 819	1 965 924 502		40 119 743 819	63 851 502	

Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)					
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257	
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920	
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000	1 911 373 000		1 911 373 000	
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314	
Các đối tượng khác	8 858 366 623	54 551 502		8 889 366 623	63 851 502
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	40 088 743 819	1 965 924 502		40 119 743 819	63 851 502

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	31,023,318,541		28 622 812 914	
- Nguyên liệu, vật liệu	6,524,461,186		5 283 744 126	
- Công cụ, dụng cụ	1,059,740,513		1 232 669 138	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34,727,258,608		23 871 838 732	
- Thành phẩm	5,571,836,764		1 492 624 997	
- Hàng hóa	288,123,022,907	- 72 962 265 477	271 961 670 880	- 64 806 054 819
- Hàng gửi đi bán	127,168,684,761		96 292 711 332	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giám trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	494 198 323 280	- 72 962 265 477	428 758 072 119	- 64 806 054 819

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	1314 093 083	1314 093 083	289 213 906	289 213 906
- Sửa chữa				
Cộng	1314 093 083	1314 093 083	289 213 906	289 213 906

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 193 788 079	211 268 515 334	4 668 853 829	35 080 116 253	17 999 506 119	399 210 779 614
Mua trong kỳ		171 800 000	713 286 545			885 086 545
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						

Thanh lý ,nhượng bán	67 259 220		725 941 680			793 200 900
Giảm khác :			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	130 126 528 859	211 440 315 334	4 290 198 694	35 080 116 253	17 999 506 119	398 936 665 259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80 424 761 693	152 826 435 301	3 115 207 297	32 523 179 845	4 387 316 844	273 276 900 980
Khấu hao trong kỳ	2 337 280 569	6 534 644 750	302 610 341	81 428 742	1 093 519 314	10 349 483 716
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	37 833 264		725 941 680			763 774 944
Giảm khác :			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	82 724 208 998	159 361 080 051	2 325 875 958	32 604 608 587	5 480 836 158	282 496 609 752
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	49 769 026 386	58 442 080 033	1 553 646 532	2 556 936 408	13 612 189 275	125 933 878 634
- Tại ngày cuối kỳ	47 402 319 861	52 079 235 283	1 964 322 736	2 475 507 666	12 518 669 961	116 440 055 507

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119,302 tỷ VNĐ
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
 - Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình
- 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 749 122 062		30 339 868 672
- Mua trong năm	2 760 000 000					2 760 000 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	30 350 746 610			2 749 122 062		33 099 868 672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7 608 608 589			2 462 303 025		10 070 911 614
- Khấu hao trong năm	366 419 298			144 628 572		511 047 870
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	7 975 027 887			2 606 931 597		10 581 959 484
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	19 982 138 021			286 819 037		20 268 957 058
- Tại ngày cuối kỳ	22 375 718 723			142 190 465		22 517 909 188

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,903 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cuối kỳ
12 456 605 744

Đầu năm
6 448 948 339

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

12 456 605 744

6 448 948 339

3 929 150 625

5 839 102 147

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

3 929 150 625

5 839 102 147

Cộng

16 385 756 369

12 288 050 486

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	653 803 742 458	653 803 742 458	582 667 088 713	572 775 603 175	643 912 256 920	643 912 256 920
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	653 803 742 458	653 803 742 458	582 667 088 713	572 775 603 175	643 912 256 920	643 912 256 920

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Abu Dhabi National Oil Company

Công ty CP Hoá chất Việt Tri

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu

Trung tâm công nghệ xử lý môi trường

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

Chi nhánh Nghi Sơn - PSA

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - CN TCT CPDVKT DK

Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn

CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK

Công ty cảng dịch vụ dầu khí

CN TCT CP DVĐK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng

Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí

Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí

Viện dầu khí Việt Nam

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bê chứa Dầu khí

Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC

Liên doanh Việt Nga Vietsopetro

Cuối kỳ

Đầu năm

258 404 953 191

479 526 147 585

37 852 360 155

60 072 966 993

118 695 869 853

23 870 762 960

64 034 850 240

196 681 830 076

236 722 460 499

54 725 042 735

70 760 997 394

72,695,300

64,070,600

645 943 140

773 037 002

573,419,998

406,945,000

37 852 360 155

60 072 966 993

697 031 500

232 961 340

555 083 427

7 973 360 968

2 786 477 534

6 952 913 990

3 258 023 764

2 025 678 458

296 511 884

10 812 745

10 812 745

1 500 000

87 917 429

135 516 157

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3,365,986,454	13 454 490 073	10 994 714 893	5,825,761,634
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		57,825,005,019	57,825,005,019	-
Thuế xuất nhập khẩu		406,825,587	406,825,587	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,057,108,035	8,114,349,632	6,415,843,683	8,755,613,984
Thuế Thu nhập cá nhân	2,049,533,556	6,425,601,186	7,262,633,538	1,212,501,204
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất		445,542,514	445,542,514	-

Thuế nhà thầu	209,768,298	766,364,477	876,355,791	99,776,984
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		20,000,000	20,000,000	-
Thuế khác				-
Phí, lệ phí		53,189,209	53,189,209	-
Cộng	12,682,396,343	87,511,367,697	84,300,110,234	15,893,653,806
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		362,357,108		362,357,108
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	362,357,108		362,357,108

18/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

93 708 744 278

Đầu năm

103 193 076 785

93 708 744 278

103 193 076 785

93 708 744 278

103 193 076 785

19. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cô tức phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối kỳ

2 989 506 157

376 251 710

428 559 394

70 535 948

26 272 681

24 976 741 334

2 620 426 771

31 488 293 995

126 800 000

126 800 000

Đầu năm

2 935 772 160

241 422 096

7 069 269

- 1 136 396

998 730

1 397 931 734

3 226 429 765

7 808 487 358

126 800 000

126 800 000

20. Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b/ Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

Cuối kỳ

114 545 455

114 545 455

Đầu năm

46 621 742

46 621 742

87 753 666

87 753 666

21. Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Cuối năm

Đầu năm

16 807 989 171

Dự phòng khác	14 936 195 935	14 650 385 115
Cộng	14 936 195 935	31 458 374 286

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23 858 558 396	25 936 921 917

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3 052 243 720	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	2 672 747 436	153 708 537 299	33 014 895 454	689 816 643 169
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						11 502 879 561	11 502 879 561
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020				39 683 568 638
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 4 136 162 202	- 4 136 162 202
Chia cổ tức						- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
- Giảm khác						- 11 947 937	- 11 947 937
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	28 869 664 876	725 354 981 229
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						8 004 207 311	8 004 207 311
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 6 605 818 951	- 6 605 818 951
Chia cổ tức						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Giảm khác						- 155 528 483	- 155 528 483
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	21 112 524 753	717 597 841 106

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		
25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	21,155.30	161,973
JPY	24,522	25,611
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240

Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 364 546 439 955</u>	<u>1 318 415 744 869</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 167 592 325 824	1 177 942 753 650
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	196 954 114 131	140 472 991 219
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	396 203 221 673	237 183 146 012
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	148 813 001 970	103 613 192 091
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	10 954 386 100	20 801 445 319
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	113 440 222 835	27 966 714 400
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		
<i>Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam</i>		938 637 458
<i>TCT thăm dò Khai thác dầu khí</i>		18 894 715 292
<i>Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CT vận chuyển khí Đông Nam Bộ</i>		
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		507 727 272
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Dịch vụ khí		
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	69 538 429 574	1 354 611 200
TCT Khí Việt Nam		
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	6 683 272 740	4 302 195 310
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
BQL Điện lực dầu khí Long Phú 1		
Chi nhánh TCT phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ	2 171 985 286	
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2		112 508 590
Công ty CP Hoá dầu và xơ sợi dầu khí		
CT CP Phân bón dầu khí Cà Mau		
TCT Phân bón và hoá chất dầu khí		4 778 200 000
CT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	465 854 985	
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		
Công ty điều hành chung Thăng Long	619 943 120	1 112 569 240
Công ty Hoàng Long	7 129 099 364	5 512 293 800
Công ty Hoàn Vũ	4 619 798 201	3 821 564 025
Công liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	29 481 513 212	34 803 381 943
Công ty CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		6 000 868 950
Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2 285 714 286	2 163 333 334
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1		
Công ty CP đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình		17 548 364
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam		481 639 424
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>- 332 312 360</u>	<u>- 362 730 065</u>
<i>* Trong đó</i>		
+ Chiết khấu thương mại	10 118 962	- 197 418 394
+ Giảm giá hàng bán	- 342 431 322	- 165 311 671
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 364 878 752 315</u>	<u>1 318 053 014 804</u>

* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 167 924 638 184	1 177 580 023 585
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	196 954 114 131	140 472 991 219
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 138 208 039 738	1 099 736 531 208
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134 273 357 068	123 177 177 975
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		- 443 238 571
Cộng	<u>1 272 481 396 806</u>	<u>1 222 470 470 612</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 241 165 650	8 049 293 761
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6 239 377 447	1 083 741 442
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		949 210
Cộng	<u>17 480 543 097</u>	<u>9 133 984 413</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	2 452 108 046	926 221 787
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 491 483 459	12 991 937 124
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 683 403 733	1 575 711 809
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>6 626 995 238</u>	<u>15 493 870 720</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	233 175 496	9 946 364
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	17 381 474 159	627 642 674
Cộng	<u>17 614 649 655</u>	<u>637 589 038</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1 444 059 681	349 406 275
Cộng	<u>1 444 059 681</u>	<u>349 406 275</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>75 654 732 803</u>	<u>62 115 313 750</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>16 914 358 183</u>	<u>15 959 169 976</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
159 327 191 135	10 591 079 857
33 484 218 158	50 116 925 054
10 860 531 586	11 907 694 171
51 136 511 141	85 043 790 767
25 081 969 788	56 511 043 655
<u>279 890 421 808</u>	<u>214 170 533 504</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
8 114 349 632	1 514 121 994
<u>8 114 349 632</u>	<u>1 514 121 994</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử d
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
2 481 531 584	2 897 135 611

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành